



anviet
Certified Public Accountants

Công ty TNHH Kiểm toán An Việt
www.anvietcpa.com

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐÀ NẴNG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 29

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vicem Vật liệu xây dựng Đà Nẵng (“Công ty”) trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Bùi Hồng Minh	Chủ tịch
Ông Nguyễn Hoà Nam	Ủy viên
Ông Hồ Ngãi	Ủy viên
Ông Đinh Ngọc Châu	Ủy viên
Ông Lê Kế Tích	Ủy viên (bổ nhiệm ngày 24/05/2017)
Ông Phạm Thanh Bình	Ủy viên (miễn nhiệm ngày 24/05/2017)

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Hoà Nam	Giám đốc
Ông Hồ Ngãi	Phó giám đốc
Ông Lê Kế Tích	Phó giám đốc (bổ nhiệm ngày 30/06/2017)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm tài chính. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết lập và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Nguyễn Hòa Nam

Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 22 tháng 03 năm 2018

Số: 57 /2018/BCKT-AVI-TC1

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Vicem Vật liệu Xây dựng Đà Nẵng**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Vicem Vật liệu Xây dựng Đà Nẵng (gọi tắt là “Công ty”) được lập ngày 22/03/2018 và được trình bày từ trang số 05 đến trang số 29 bao gồm Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của đơn vị. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, xét trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Vũ Bình Minh

Phó Tổng giám đốc

Số Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
0034-2018-055-1

Bùi Quốc Trung

Kiểm toán viên

Số Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
1937-2018-055-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT

Hà Nội, ngày 22 tháng 03 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

MẪU SỐ B 01 - DN
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		142.287.795.764	154.426.244.935
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	40.331.876.405	52.530.860.939
1. Tiền	111		20.331.876.405	32.530.860.939
2. Các khoản tương đương tiền	112		20.000.000.000	20.000.000.000
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		74.909.505.460	72.771.274.996
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	76.528.086.599	68.337.354.039
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		4.600.281.544	718.623.284
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	907.595.462	8.155.568.639
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(7.126.458.145)	(4.559.194.793)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	118.923.827
III. Hàng tồn kho	140	7	26.777.414.953	27.343.858.115
1. Hàng tồn kho	141		26.777.414.953	27.343.858.115
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		268.998.946	1.780.250.885
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	8	265.784.187	93.869.318
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.788.114	1.002.779.184
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	13	426.645	683.602.383
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		22.667.043.148	26.703.039.647
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		100.000.000	100.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	9	100.000.000	100.000.000
II. Tài sản cố định	220		21.234.935.107	24.791.244.921
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	21.234.935.107	24.791.244.921
- Nguyên giá	222		110.335.076.839	110.208.213.203
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(89.100.141.732)	(85.416.968.282)
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		150.000.000	150.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(150.000.000)	(150.000.000)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		423.408.658	477.244.658
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		423.408.658	477.244.658
IV. Tài sản dài hạn khác	260		908.699.383	1.334.550.068
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	8	908.699.383	1.334.550.068
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		164.954.838.912	181.129.284.582

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

MẪU SỐ B 01 - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		42.464.939.466	64.207.210.197
I. Nợ ngắn hạn	310		42.223.689.466	63.955.960.197
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	12	26.951.888.165	48.137.463.716
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		558.539.690	22.850.856
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	1.710.149.206	369.102.517
4. Phải trả người lao động	314		9.602.446.895	9.669.978.883
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	14	864.110.308	1.422.594.578
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		171.818.181	200.890.910
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	15	2.154.091.807	4.133.078.737
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		210.645.214	-
II. Nợ dài hạn	330		241.250.000	251.250.000
1. Phải trả dài hạn khác	337	15	241.250.000	251.250.000
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		122.489.899.446	116.922.074.385
I. Vốn chủ sở hữu	410	16	122.489.899.446	116.922.074.385
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		99.000.000.000	99.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		99.000.000.000	99.000.000.000
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414		725.357.511	725.357.511
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		16.866.716.874	16.096.851.573
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		5.897.825.061	1.099.865.301
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	(4.500.130.708)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		5.897.825.061	5.599.996.009
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		164.954.838.912	181.129.284.582

Đà Nẵng, ngày 22 tháng 03 năm 2018

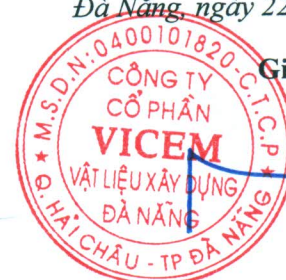
Người lập

Huỳnh Minh

Kế toán trưởng

Đinh Ngọc Châu

Giám đốc



Nguyễn Hoà Nam

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

MẪU SỐ B 02- DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	17	303.970.169.441	481.149.876.211
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	17	6.048.568.680	10.536.627.763
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		297.921.600.761	470.613.248.448
4. Giá vốn hàng bán	11	18	272.618.379.886	438.193.549.250
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		25.303.220.875	32.419.699.198
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	19	1.590.746.385	1.326.874.110
7. Chi phí tài chính	22	20	67.680.000	314.348.800
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	25	21	11.478.054.025	10.702.826.008
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	21	14.213.218.413	20.030.391.722
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1.135.014.822	2.699.006.778
11. Thu nhập khác	31	23	12.530.561.890	4.739.959.907
12. Chi phí khác	32	24	6.259.703.285	418.774.296
13. Lợi nhuận khác	40		6.270.858.605	4.321.185.611
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		7.405.873.427	7.020.192.389
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	25	1.508.048.366	1.420.196.380
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		5.897.825.061	5.599.996.009
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	26	596	532

Đà Nẵng, ngày 22 tháng 03 năm 2018

Người lập

Huỳnh Minh

Kế toán trưởng

Đinh Ngọc Châu

Giám đốc



Nguyễn Hoà Nam

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

MẪU SỐ B 03 - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2017	Năm 2016
I. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	7.405.873.427	7.020.192.389
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	3.683.173.450	3.755.281.258
- Các khoản dự phòng	03	2.567.263.352	1.095.823.298
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1.590.746.385)	(1.326.874.110)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	12.065.563.844	10.544.422.835
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(3.022.327.008)	(11.619.349.308)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	566.443.162	10.956.415.049
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(22.547.217.745)	15.864.596.672
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	253.935.816	(1.318.893.455)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(913.746.566)	(2.161.991.331)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(119.354.786)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(13.716.703.283)	22.265.200.462
II. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(73.027.636)	(757.854.508)
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.590.746.385	1.326.874.110
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	1.517.718.749	569.019.602
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền trả nợ gốc vay	34	-	(112.170.050)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-	(112.170.050)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(12.198.984.534)	22.722.050.014
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	52.530.860.939	29.808.810.925
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	40.331.876.405	52.530.860.939

Đà Nẵng, ngày 22 tháng 03 năm 2018

Người lập

Huỳnh Minh

Kế toán trưởng

Đinh Ngọc Châu

Giám đốc



Nguyễn Hoà Nam

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vicem Vật liệu Xây dựng Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là “Công ty”) hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203001458 ngày 01/06/2007, Đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 9 số 0400101820 ngày 02/08/2016.

Trụ sở chính của Công ty tại số 15 Lê Hồng Phong, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.

Vốn điều lệ của Công ty là 99.000.000.000 đồng, tương đương 9.900.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng trong đó:

- Tổng công ty Công nghiệp Xi măng Việt nam sở hữu 6.514.700 cổ phần tương đương 65.147.000.000 đồng, chiếm 65,81% Vốn Điều lệ;
- Cổ đông khác sở hữu 3.385.300 cổ phần tương đương 33.853.000.000 đồng, chiếm 34,19% vốn Điều lệ.

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch tại Sở Giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán: DXV.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2017 là 300 người (tại 31/12/2016 là 349 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Sản xuất, kinh doanh xi măng, các sản phẩm từ xi măng và vật liệu xây dựng khác;
- Sản xuất vỏ bao xi măng, bao bì các loại;
- Xây dựng các công trình công nghiệp, dân dụng;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, phụ tùng thiết bị, vật liệu xây dựng;
- Kinh doanh vận tải đường sắt, đường bộ và đường thủy;
- Đầu tư kinh doanh bất động sản, dịch vụ cho thuê nhà và văn phòng.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc Công ty

Cấu trúc của Công ty bao gồm trụ sở chính tại số 15 Lê Hồng Phong, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng và các đơn vị trực thuộc sau:

<u>STT</u>	<u>Đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>
1.	Xí nghiệp Sản xuất Vỏ bao Xi măng Đà Nẵng	Lô C4, đường số 9, KCN Hòa Khánh, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng
2.	Xí nghiệp Gạch Tuynel Lai Nghi	Khố 7B, phường Điện Nam Đông, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam
3.	Nhà máy Gạch An Hòa	Thôn Mỹ Sơn, xã Duy Phú, huyện Duy Xuyên, tỉnh Quảng Nam
4.	Xí nghiệp KD Xi măng VLXD Đà Nẵng	Số 255, Phan Châu Trinh, phường Phước Ninh, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND)

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết hoạt động liên tục.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở cộng ngang các số liệu trên Báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty và các Chi nhánh sau khi đã loại trừ các khoản phải thu, phải trả, các giao dịch giữa các đơn vị trong nội bộ Công ty.

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính khác.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, , phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; các khoản đã chi hộ; các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là phải thu dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành, chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc kỳ kế toán, được trích lập phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc.

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐÀ NẴNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, như:

- Thay đổi bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng thời gian sử dụng hữu ích, hoặc làm tăng công suất sử dụng của chúng; hoặc
- Cải tiến bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng đáng kể chất lượng sản phẩm sản xuất ra; hoặc
- Áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của tài sản so với trước.

Các chi phí phát sinh để sửa chữa, bảo dưỡng nhằm mục đích khôi phục hoặc duy trì khả năng đem lại lợi ích kinh tế của tài sản theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu, không thỏa mãn một trong các điều kiện trên, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

	<u>Năm</u>
Nhà cửa vật kiến trúc	10 - 50
Máy móc thiết bị	05 - 20
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị quản lý	03 - 10
Tài sản cố định khác	05

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm:

- Chi phí công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ từ 24 đến 36 tháng.
- Các chi phí trả trước dài hạn khác được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng hữu ích của tài sản.

Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: Phải trả về lãi vay; cổ tức và lợi nhuận phải trả; chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; mượn tài sản; phải trả về tiền phạt, bồi thường; tài sản phát hiện thừa chưa rõ nguyên nhân; phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn; các khoản nhận ký cược, ký quỹ...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn ba điều kiện sau:

- (a) Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- (b) Có thể xảy ra sự giảm sút về những lợi ích kinh tế dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- (c) Giá trị của nghĩa vụ nợ đó được một ước tính đáng tin cậy.

Dự phòng phải trả được ghi nhận dựa trên ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi ra để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc năm tài chính phản ánh vốn góp của cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu được ghi nhận tại thời điểm Công ty phát hành loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu xác định được quy định trong phương án phát hành và được ghi nhận là thặng dư vốn cổ phần tại thời điểm đáo hạn trái phiếu chuyển đổi.

Vốn khác của chủ sở hữu được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Cổ phiếu quỹ được phản ánh theo giá thực tế mua lại bao gồm giá mua và chi phí liên quan đến việc mua lại và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

Các quỹ và lợi nhuận sau thuế được trích lập và phân phối theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông và được trích lập bổ sung/điều chỉnh theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu của dịch vụ trong từng kỳ thường được thực hiện theo phương pháp tỷ lệ hoàn thành. Theo phương pháp này, doanh thu được ghi nhận trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ phần công việc đã hoàn thành. Phần công việc đã hoàn thành không phụ thuộc vào các khoản thanh toán định kỳ hay các khoản ứng trước của khách hàng.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm: lãi tiền gửi, tiền vay; lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán; cổ tức, lợi nhuận được chia; lãi chênh lệch tỷ giá... Cụ thể như sau:

- Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi, cho vay và lãi suất thực tế từng kỳ.
- Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận theo thông báo của bên chia cổ tức, lợi nhuận.
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong năm của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm báo cáo.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền. Năm 2017, công ty đang áp dụng thuế suất thuế TNDN là 20%.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác (cùng thuộc Tập đoàn, Tổng công ty).

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

Thông tin với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 28.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>31/12/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	VND	VND
Tiền mặt	912.698.070	267.703.106
Tiền gửi ngân hàng	19.419.178.335	32.263.157.833
Các khoản tương đương tiền (*)	20.000.000.000	20.000.000.000
Cộng	<u>40.331.876.405</u>	<u>52.530.860.939</u>

(*) Khoản tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng tại Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng.

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐÀ NẴNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	<u>31/12/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	VND	VND
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	76.528.086.599	68.337.354.039
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	3.763.734.699	2.837.569.481
Công ty Xi măng Nghi Sơn	2.470.600.000	1.826.935.500
Công ty TNHH Mai Hương	3.507.589.578	3.576.516.188
Công ty TNHH Nghĩa Nhân	3.511.777.535	3.511.777.535
Công ty TNHH Thương Mại và Tư Vấn Nghệ Giang	10.569.000	13.454.362.121
Công ty Cổ phần Xi Măng Đồng Lâm	9.341.213.500	3.537.440.000
Các khoản phải thu khách hàng khác	53.922.602.287	39.592.753.214
Cộng	<u>76.528.086.599</u>	<u>68.337.354.039</u>
Phải thu khách hàng là các bên liên quan		
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	3.763.734.699	2.837.569.481
Cộng	<u>3.763.734.699</u>	<u>2.837.569.481</u>

7. HÀNG TỒN KHO

	<u>31/12/2017</u>		<u>01/01/2017</u>	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng đang đi trên đường	1.006.814.363	-	124.952.181	-
Nguyên liệu, vật liệu	17.873.553.494	-	17.800.385.350	-
Công cụ, dụng cụ	269.235.821	-	298.075.366	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.518.480.419	-	3.269.935.318	-
Thành phẩm	3.561.709.976	-	4.046.375.159	-
Hàng hoá	2.547.620.880	-	1.797.052.858	-
Hàng gửi bán	-	-	7.081.883	-
Cộng	<u>26.777.414.953</u>	-	<u>27.343.858.115</u>	-

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>31/12/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	VND	VND
Ngắn hạn	265.784.187	93.869.318
Chi phí sửa chữa tài sản	51.786.000	93.869.318
Công cụ, dụng cụ	172.594.664	-
Chi phí trả trước khác	41.403.523	-
Dài hạn	908.699.383	1.334.550.068
Chi phí sửa chữa tài sản	908.699.383	1.334.550.068
Cộng	<u>1.174.483.570</u>	<u>1.428.419.386</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐÀ NẴNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B 09 - DN

9. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	907.595.462	-	8.155.568.639	-
Chi phí đầu tư phát sinh liên quan đến dự án Nhà máy Xi măng Cam Ranh sau ngày ký biên bản bàn giao 20/06/2013	-	-	7.334.735.671	-
Tạm ứng	209.237.950	-	245.341.893	-
Ký cược, ký quỹ	12.000.000	-	12.000.000	-
Phải thu khác	686.357.512	-	563.491.075	-
Dài hạn	100.000.000	-	100.000.000	-
Ký cược, ký quỹ	100.000.000	-	100.000.000	-
Cộng	1.007.595.462	-	8.255.568.639	-

10. DỰ PHÒNG NỢ PHẢI THU KHÓ ĐÒI

Đối tượng	Số ngày quá hạn	31/12/2017			01/01/2017		
		Giá trị ghi sổ	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
		VND	VND	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Nghĩa Nhân	Dưới 3 năm	-	-	-	2.633.291.605	-	2.633.291.605
Công ty TNHH Nghĩa Nhân	Trên 3 năm	3.511.777.535	-	3.511.777.535	878.485.930	263.545.779	614.940.151
Công ty TNHH Mai Hương	Dưới 3 năm	3.507.589.578	1.298.853.876	2.208.735.702	3.576.516.188	2.873.426.836	703.089.352
Các đối tượng khác	Dưới 3 năm	2.549.413.784	1.429.676.846	1.119.736.938	2.121.740.072	1.717.748.887	403.991.185
Các đối tượng khác	Trên 3 năm	286.207.970	-	286.207.970	203.882.500	-	203.882.500
Cộng		9.854.988.867	2.728.530.722	7.126.458.145	9.413.916.295	4.854.721.502	4.559.194.793

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐÀ NẴNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B 09 - DN

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2017	30.307.120.119	67.817.640.185	10.867.812.538	1.215.640.361	110.208.213.203
Mua trong năm	-	126.863.636	-	-	126.863.636
Tại ngày 31/12/2017	<u>30.307.120.119</u>	<u>67.944.503.821</u>	<u>10.867.812.538</u>	<u>1.215.640.361</u>	<u>110.335.076.839</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2017	19.042.912.144	54.945.908.766	10.354.752.860	1.073.394.512	85.416.968.282
Khấu hao trong năm	874.159.535	2.692.654.799	87.909.946	28.449.170	3.683.173.450
Tại ngày 31/12/2017	<u>19.917.071.679</u>	<u>57.638.563.565</u>	<u>10.442.662.806</u>	<u>1.101.843.682</u>	<u>89.100.141.732</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2017	<u>11.264.207.975</u>	<u>12.871.731.419</u>	<u>513.059.678</u>	<u>142.245.849</u>	<u>24.791.244.921</u>
Tại ngày 31/12/2017	<u>10.390.048.440</u>	<u>10.305.940.256</u>	<u>425.149.732</u>	<u>113.796.679</u>	<u>21.234.935.107</u>
Nguyên giá tài sản cố định hết khấu hao vẫn còn sử dụng	7.951.617.910	15.595.835.854	10.060.713.074	1.073.394.511	34.681.561.349

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐÀ NẴNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B 09 - DN

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Công ty Xi măng Vicem Hoàng Thạch	11.345.296.232	11.345.296.232	14.314.567.513	14.314.567.513
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân	-	-	10.511.731.115	10.511.731.115
Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn	979.521.089	979.521.089	5.473.611.912	5.473.611.912
Công ty Cổ phần Nhựa, Bao bì Ngân Hạnh	1.820.874.000	1.820.874.000	3.824.483.261	3.824.483.261
Công ty Cổ phần hóa chất Nhựa Đà Nẵng	3.846.062.500	3.846.062.500	4.153.718.250	4.153.718.250
Công ty Cổ phần giấy Hoàng Văn Thụ	2.427.980.731	2.427.980.731	1.599.808.574	1.599.808.574
Phải trả cho các đối tượng khác	6.532.153.613	6.532.153.613	8.259.543.091	8.259.543.091
Cộng	26.951.888.165	26.951.888.165	48.137.463.716	48.137.463.716
Phải trả người bán là các bên liên quan				
Công ty Xi măng Vicem Hoàng Thạch	11.345.296.232	11.345.296.232	14.314.567.513	14.314.567.513
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân	-	-	10.511.731.115	10.511.731.115
Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn	979.521.089	979.521.089	5.473.611.912	5.473.611.912
Tổng công ty Công nghiệp Xi măng Việt nam	70.095.541	70.095.541	217.634.700	217.634.700
Công ty Tư vấn Đầu tư Phát triển Xi măng	1.756.548.500	1.756.548.500	2.456.548.500	2.456.548.500
Viện công nghệ xi măng VICEM	-	-	31.400.000	31.400.000
Cộng	14.151.461.362	14.151.461.362	33.005.493.740	33.005.493.740

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2017	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2017
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	368.622.117	4.947.190.887	4.011.949.712	1.303.863.292
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(682.814.209)	2.001.429.435	913.746.566	404.868.660
Thuế thu nhập cá nhân	(788.174)	56.266.326	54.487.543	990.609
Thuế môn bài	480.400	6.519.600	7.000.000	-
Tiền thuê đất, thuế nhà đất	-	1.391.605.465	1.391.605.465	-
Thuế khác	-	984.000	984.000	-
Cộng	(314.499.866)	8.403.995.713	6.379.773.286	1.709.722.561
Trong đó:				
Thuế và các khoản phải thu nhà nước	683.602.383			426.645
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	369.102.517			1.710.149.206

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Trích trước chi phí vận chuyển bốc xếp	233.298.000	1.271.414.860
Trích trước phí tư vấn vay vốn CFC	-	40.512.704
Chi phí phải trả khác	630.812.308	110.667.014
Cộng	864.110.308	1.422.594.578

15. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	6.434.856	48.377.700
Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp	-	58.110.350
Các khoản phải trả phải nộp khác	2.147.656.951	4.026.590.687
- Cổ tức phải trả	153.411.949	153.411.949
- Phải trả tiền lãi ký cược cho Đại lý tiêu thụ Xi măng	-	256.258.000
- Phải trả khác liên quan đến dự án Xi măng Cam Ranh	-	3.458.584.303
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.994.245.002	158.336.435
Cộng	2.154.091.807	4.133.078.737
Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	241.250.000	251.250.000
Cộng	241.250.000	251.250.000

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐÀ NẴNG**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B 09 - DN

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU**Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ Đầu tư Phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2016	99.000.000.000	725.357.511	16.096.851.573	(4.500.130.708)	111.322.078.376
Lãi trong năm	-	-	-	5.599.996.009	5.599.996.009
Tại ngày 01/01/2017	99.000.000.000	725.357.511	16.096.851.573	1.099.865.301	116.922.074.385
Lãi trong năm	-	-	-	5.897.825.061	5.897.825.061
Phân phối lợi nhuận trong năm	-	-	769.865.301	(1.099.865.301)	(330.000.000)
Tại ngày 31/12/2017	99.000.000.000	725.357.511	16.866.716.874	5.897.825.061	122.489.899.446

Theo Nghị Quyết Đại hội đồng cổ đông số 560/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25/04/2017, Công ty thống nhất phương án phân phối lợi nhuận năm 2016 như sau:

Trích quỹ phúc lợi (20% lợi nhuận sau thuế)	220.000.000 đồng
Trích quỹ khen thưởng (10% lợi nhuận sau thuế)	110.000.000 đồng
Trích quỹ đầu tư phát triển (lợi nhuận còn lại)	769.865.301 đồng

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐÀ NẴNG**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

MẪU SỐ B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2017	01/01/2017	Tỷ lệ vốn góp
	VND	VND	
Tổng công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	65.147.000.000	65.147.000.000	65,81%
Vốn góp của các đối tượng khác	33.853.000.000	33.853.000.000	34,19%
Cộng	99.000.000.000	99.000.000.000	100%

Cổ phiếu

	31/12/2017	01/01/2017
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	9.900.000	9.900.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	9.900.000	9.900.000
- Cổ phiếu phổ thông	9.900.000	9.900.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.900.000	9.900.000
- Cổ phiếu phổ thông	9.900.000	9.900.000
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: Đồng/cổ phiếu	10.000	10.000

17. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	301.462.302.341	479.570.436.167
- Doanh thu bán xi măng	178.532.843.858	329.906.248.496
- Doanh thu bán vỏ bao xi măng	64.636.776.807	104.508.113.431
- Doanh thu bán gạch	58.292.681.676	45.156.074.240
Doanh thu hoạt động khác	2.507.867.100	1.579.440.044
Cộng	303.970.169.441	481.149.876.211

Doanh thu với các bên liên quan

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Doanh thu bán vỏ bao xi măng		
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	-	108.782.000
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bim Sơn	2.340.118.920	13.850.130.080
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	7.390.787.600	13.540.149.000
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân	8.142.333.454	44.004.586.540
Doanh thu hoạt động khác		
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân	319.992.500	-
Cộng	18.193.232.474	71.503.647.620

Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	6.048.568.680	10.536.627.763
Cộng	6.048.568.680	10.536.627.763

18. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Giá vốn của hàng hoá đã bán	268.954.092.164	437.171.728.543
Giá vốn bán xi măng	167.122.783.736	315.382.847.174
Giá vốn bán vỏ bao xi măng	64.500.868.012	92.512.961.121
Giá vốn bán gạch	37.330.440.416	29.275.920.248
Giá vốn hoạt động khác	3.664.287.722	1.021.820.707
Cộng	272.618.379.886	438.193.549.250

19. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.590.746.385	1.326.874.110
Cộng	1.590.746.385	1.326.874.110

20. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Lãi tiền ký cược phải trả cho đại lý	67.680.000	305.348.800
Chi phí tài chính khác		9.000.000
Cộng	67.680.000	314.348.800

21. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
a) Chi phí bán hàng	11.478.054.025	10.702.826.008
Chi phí lương nhân viên	6.586.076.168	4.388.568.945
Chi phí công cụ, dụng cụ	1.452.550	162.150.093
Chi phí khấu hao tài sản cố định	538.965.180	416.772.144
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.894.928.776	3.292.342.349
Chi phí khác bằng tiền	1.456.631.351	2.442.992.477
b) Chi phí quản lý doanh nghiệp	14.213.218.413	20.030.391.722
Chi phí lương nhân viên	6.756.015.270	10.126.772.795
Chi phí công cụ, dụng cụ	181.951.598	262.740.873
Chi phí khấu hao, sửa chữa tài sản cố định	238.614.825	373.499.460
Thuế, phí, lệ phí	1.077.654.491	3.510.088.403
Chi phí dự phòng	2.567.263.352	1.351.449.166
Chi phí dịch vụ mua ngoài	457.346.670	361.468.421
Chi phí khác bằng tiền	2.934.372.207	4.044.372.604
Cộng	25.691.272.438	30.733.217.730

22. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>Năm 2017</u>	<u>Năm 2016</u>
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	153.650.785.418	183.101.149.304
Chi phí nhân công	34.518.060.431	49.650.121.909
Chi phí khấu hao, sửa chữa tài sản cố định	5.700.371.395	7.072.454.181
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.628.226.228	18.905.580.436
Chi phí khác bằng tiền	11.552.311.028	16.753.034.268
Cộng	<u>217.049.754.500</u>	<u>275.482.340.098</u>

23. THU NHẬP KHÁC

	<u>Năm 2017</u>	<u>Năm 2016</u>
	VND	VND
Thu nhập từ chuyển nhượng dự án Cam Ranh (*)	9.320.198.428	-
Thu nhập từ bán phế liệu	796.869.838	979.594.517
Thu nhập từ thuê kho, cửa hàng	1.951.970.087	2.035.891.782
Thu nhập từ tiền khuyến mại xi măng của nhà cung cấp	-	1.275.503.647
Thu nhập khác	461.523.537	448.969.961
Cộng	<u>12.530.561.890</u>	<u>4.739.959.907</u>

(*) Thu nhập khác từ chuyển nhượng dự án Cam Ranh xác định theo Biên bản quyết toán số 05/XMHT-BBQT chuyển nhượng dự án nhà máy xi măng Cam Ranh giữa Công ty Cổ phần Vicem Vật liệu Xây dựng Đà Nẵng và Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1. Tổng giá trị chuyển nhượng (trước thuế GTGT) là 518.082.428.823 đồng, giá trị chuyển nhượng đã ghi nhận vào thu nhập khác các năm trước là 508.762.230.395 đồng, giá trị chuyển nhượng ghi nhận năm 2017 là 9.320.198.428 đồng.

24. CHI PHÍ KHÁC

	<u>Năm 2017</u>	<u>Năm 2016</u>
	VND	VND
Chi phí chuyển nhượng dự án Cam Ranh (*)	5.252.071.667	-
Chi phí phạt chậm nộp thuế	-	10.789.512
Chi phí khác	1.007.631.618	407.984.784
Cộng	<u>6.259.703.285</u>	<u>418.774.296</u>

(*) Chi phí khác từ chuyển nhượng dự án Cam Ranh là chi phí dự án còn lại ghi nhận vào Báo cáo tài chính năm 2017 theo Biên bản quyết toán số 05/XMHT-BBQT chuyển nhượng dự án nhà máy xi măng Cam Ranh giữa Công ty Cổ phần Vicem Vật liệu Xây dựng Đà Nẵng và Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1 (thuyết minh số 23).

25. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	<u>Năm 2017</u>	<u>Năm 2016</u>
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	7.405.873.427	7.020.192.389
Cộng:		
- Thù lao HĐQT không trực tiếp điều hành	103.700.000	70.000.000
- Các khoản chi phí không được trừ khác	30.668.402	10.789.512
Thu nhập chịu thuế	7.540.241.829	7.100.981.901
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	1.508.048.366	1.420.196.380
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	1.508.048.366	1.420.196.380

26. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	<u>Năm 2017</u>	<u>Năm 2016</u>
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	5.897.825.061	5.599.996.009
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	5.897.825.061	5.599.996.009
Trừ: số trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	330.000.000
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	9.900.000	9.900.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	596	532

(*) Số quỹ khen thưởng phúc lợi loại trừ khỏi Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông của năm 2016 là số được phân phối theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2017 số 560/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25/4/2017.

27. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 3.

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ 31/12/2017	Giá trị ghi sổ 01/01/2017
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	40.331.876.405	52.530.860.939
Phải thu khách hàng và phải thu khác	74.800.267.510	71.688.385.992
Cộng	<u>115.132.143.915</u>	<u>124.219.246.931</u>
Công nợ tài chính		
Phải trả người bán và phải trả khác	29.187.383.167	52.261.892.454
Chi phí phải trả	864.110.308	1.422.594.578
Cộng	<u>30.051.493.475</u>	<u>53.684.487.032</u>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty chưa thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty có rủi ro về giá hàng hóa do thực hiện mua một số loại hàng hóa nhất định. Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ thông tin và tình hình có liên quan của thị trường hàng hóa nhằm quản lý thời điểm mua hàng và bán hàng. Công ty chưa sử dụng các công cụ tài chính phái sinh đảm bảo để phòng ngừa các rủi ro về giá hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐÀ NẴNG**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****MẪU SỐ B 09 - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

Công ty đã áp dụng quy định tại Thông tư 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07/12/2009 để trích lập dự phòng cho các khoản phải thu quá hạn. Theo đó, mức trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi tại ngày 31/12/2017 là 7.126.458.145 đồng (tại ngày 31/12/2016 là 4.559.194.793 đồng).

Rủi ro thanh khoản

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Dòng tiền lãi đối với lãi suất thả nổi, số tiền chưa chiết khấu được bắt nguồn theo đường cong lãi suất tại cuối kỳ kế toán. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1-5 năm</u>	<u>Trên 5 năm</u>	<u>Tổng</u>
	VND	VND	VND	VND
Tại 31/12/2017				
Phải trả người bán và phải trả khác	29.187.383.167	-	-	29.187.383.167
Chi phí phải trả	864.110.308	-	-	864.110.308
Tại 01/01/2017				
Phải trả người bán và phải trả khác	52.261.892.454	-	-	52.261.892.454
Chi phí phải trả	1.422.594.578	-	-	1.422.594.578

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1-5 năm</u>	<u>Trên 5 năm</u>	<u>Tổng</u>
	VND	VND	VND	VND
Tại 31/12/2017				
Tiền và các khoản tương đương tiền	40.331.876.405	-	-	40.331.876.405
Phải thu khách hàng và phải thu khác	74.700.267.510	100.000.000	-	74.800.267.510
Tại 01/01/2017				
Tiền và các khoản tương đương tiền	52.530.860.939	-	-	52.530.860.939
Phải thu khách hàng và phải thu khác	71.688.385.992	-	-	71.688.385.992

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐÀ NẴNG**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****MẪU SỐ B 09 - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***28. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN****Công ty có các bên liên quan có phát sinh giao dịch trong năm như sau:**

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng công ty Công nghiệp Xi măng Việt nam	Cổ đông chiếm 65,81% vốn điều lệ (Công ty mẹ)
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	Công ty con cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn	Công ty con cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	Công ty con cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân	Công ty con cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1	Công ty con cùng tập đoàn
Công ty Tư vấn Đầu tư Phát triển Xi măng	Công ty con cùng tập đoàn
Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng	Công ty con cùng tập đoàn

Ngoài các giao dịch và số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của Báo cáo tài chính này, trong năm Công ty có giao dịch chủ yếu với các bên liên quan sau:

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Mua xi măng		
Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn	72.763.626	26.305.240.651
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	25.391.555.481	100.066.937.951
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân	134.739.216.959	140.567.034.231
Phí dịch vụ đào tạo		
Viện công nghệ xi măng VICEM	27.050.000	31.400.000
Phí tư vấn chuyển giao công nghệ		
Tổng công ty Công nghiệp Xi măng Việt nam	198.108.716	406.000.230
Thu nhập khác		
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân	345.588.525	-
Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1	9.320.198.428	-
Công ty Cổ phần Xi măng Hoàng Mai	4.320.000	-

Các khoản chi cho nhân sự chủ chốt

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Lương và các quyền lợi gộp khác (Hội đồng quản trị, Ban giám đốc)	1.428.000.000	1.206.000.000

29. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính này.

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐÀ NẴNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

30. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu được phản ánh trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 đã được kiểm toán.

Đà Nẵng, ngày 22 tháng 03 năm 2018

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc



Huỳnh Minh

Đinh Ngọc Châu

Nguyễn Hoà Nam



Partnering for **Success**

ĐỊA CHỈ GIAO DỊCH:

**Tầng 12, tòa nhà 167 Bùi Thị Xuân
Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội**

E anviet@anvietcpa.com
T (84-24) 6278 2904
F (84-24) 6278 2905

**Tầng 9, tòa nhà AC ngõ 78 Duy Tân
Quận Cầu Giấy, Hà Nội**

E anviet.hn@anvietcpa.com
T (84-24) 3795 8705
F (84-24) 3795 8677

**Tầng 7, tòa nhà Hải Quân số 5 Lý Tự Trọng
Quận Hồng Bàng, Hải Phòng**

E anviet.hp@anvietcpa.com
T (84-225) 3842 430
F (84-225) 3842 433

